

Phụ lục
DANH MỤC THUỐC, VẬT TƯ Y TẾ MUA SẴM CHO NHÀ THUỐC TRUNG TÂM NĂM 2026-2027
(Kèm theo Thư mời báo giá số /TTYT-TM ngày 21 tháng 5 năm 2026
của Trung tâm Y tế khu vực Phúc Yên)

Phần I. Danh mục thuốc

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	4	Viên	
2	Vitamin C	1000mg	Uống	Viên sủi	1	Viên	
3	Vitamin B1, B6, B12	100mg, 200mg, 200mcg	Uống	Viên	4	Viên	
4	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 0,35mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	
5	Bìm Bìm, Rau đắng đất, Cao khô actiso	13.6mg, 128mg, 170mg	Uống	Viên nang	4	Viên	
6	Ginkgo biloba	60mg	Uống	Viên	1	Viên	
7	Ethanol	70%/50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
8	Ethanol	70%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	
9	Ethanol	90%/50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	
10	Ethanol	90%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	
11	Hydrogen Peroxide	50ml/ 3%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	
12	Xanh Metylen	0,1g/10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	
13	Povidone-iodine	10%/30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Lọ	
14	Povidone	10%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Lọ	
15	Natri Clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ	
16	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	4	Gói	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
17	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	4	Viên	
18	Albendazole	200mg	Uống	Bột pha uống	4	Gói	
19	Albendazole	400mg	Uống	Viên	4	Viên	
20	Diclofenac Natri	50mg	Uống	Viên	5	Viên	
21	Diclofenac diethylamin	0,116g/20g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tube	
22	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	4	Viên	
23	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	4	Viên	
24	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	2	Viên	
25	Tocopherol acetate, L-menthol, DL-camphor, Methyl salicylate	2%; 5.71%; 1.24%; 6.29%	Dùng ngoài da	Miếng dán	4	Miếng dán	
26	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	1	Tube	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
27	Ketoconazole	2%/5g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tube	
28	Ketoconazole	2%/10g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tube	
29	Clotrimazole	1%/15g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tube	
30	Acid fusidic	2%/15g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	1	Tube	
31	Acid fusidic , Hydrocortisone acetate	20mg, 10mg/15g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	1	Tube	
32	Gentamicin, Betamethasone dipropionate , Clotrimazole	10mg; 6.4mg; 100mg/20g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tube	
33	Gentamicin, Betamethasone dipropionate, Clotrimazole	10mg; 6.4mg; 100mg/10g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tube	
34	Clobetasone	0,05%/10g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tube	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
35	Ketoconazol	2%/15g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	1	Tube	
36	Hydrocortisone	50mg/5g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tube	
37	Diosmectite	3g	Uống	Bột pha uống	1	Gói	
38	Vitamin C	100mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	4	Lọ	
39	Simeticone	40mg	Uống	Viên nang	1	Viên	
40	Saccharomyces Boulardii	100mg	Uống	Bột pha uống	1	Gói	
41	Loperamide	2mg	Uống	Viên nang	4	Viên	
42	Omeprazol	20mg	Uống	Viên	2	Viên	
43	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	4	Viên	
44	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	4	Viên	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
45	Attapulgit hoạt hóa; Nhôm hydroxyd khô; Magnesi carbonat	2.5g; 250mg; 250mg	Uống	Bột pha uống	4	Gói	
46	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên	4	Viên	
47	Terpin hydrate, Dextromethorphan	100mg, 5mg	Uống	Viên nang	4	Viên	
48	Acetylcystein	100mg	Uống	Bột pha uống	4	Gói	
49	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang	4	Viên	
50	Chiết xuất cao khô lá thường xuân	17,5mg/2,5ml	Uống	Dung dịch uống	1	Lọ	
51	Bromhexine	8mg	Uống	Viên	1	Viên	
52	Bromhexine	4mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	1	Lọ	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
53	Ammonium Chloride; Chlorpheniramine Maleate; Dextromethorphan HBr; Glyceryl guaiacolate (Guafenesin); Sodium citrate (Trisodium Citrate Dihydrate)	50mg, 1mg, 10mg, 50mg, 133mg	Uống	Viên	4	Viên	
54	Dextromethorphan, Chlorpheniramine, Sodium Citrate, Ammonium chloride, Glyceryl guaiacolate	5mg; 1.33mg; 133mg; 50mg; 50mg / 5ml	Uống	Dung dịch uống	4	Lọ	
55	Natri Clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ	
56	Panthenol; Pyridoxine Hydrochloride (Vitamin B6); Potassium L-Aspartate:	13mg; 6.5mg; 130mg/13ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ	
57	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ	
58	Tobramycin	0,30%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
59	Xylometazoline hydrochloride	0,05%/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	1	Lọ	
60	Xylometazoline hydrochloride	0,10%/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	1	Lọ	
61	Xylometazoline hydrochloride	0,05%/8ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	4	Lọ	
62	Fexofenadine	180mg	Uống	Viên	4	Viên	
63	Desloratadine	0,5mg/1ml	Uống	Dung dịch uống	1	Lọ	
64	Oxymetazoline	7,5mg/15ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Lọ	
65	Dexamethasone, Neomycin Xylometazoline	15mg; 75000IU; 7.5mg/15ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Lọ	
66	Natri Hyaluronate	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	
67	Gentamicin, Dexamethason natri phosphat	15mg; 5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ	
68	Natri clorid	33mg/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
69	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	4	Viên	
70	Piracetam	800mg	Uống	Viên	2	Viên	
71	Acyclovir	250mg/5g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tube	
73	Acyclovir	800mg	Uống	Viên	4	Viên	
74	Metronidazole, Neomycin sulfat, Nystatin	500mg, 65000IU, 100000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên	
75	Dexamethason natri phosphat, Neomycin sulfat	10mg; 34000IU/8ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ	
76	Vitamin E	400IU	Uống	Viên nang	4	Viên	
77	Tinh dầu bạc hà, Menthol, Tinh dầu đinh hương, Long não tinh thể, Tinh dầu khuynh diệp	0.825ml; 0.3g; 0.045ml; 0.03g; 0.03ml/1,5ml	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
78	Tinh dầu bạc hà, Menthol, Tinh dầu đinh hương, Long não tinh thể, Tinh dầu khuynh diệp	2.75ml; 1g; 0.15ml; 0.1g; 0.1ml /5ml	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	
79	Menthol, Tinh dầu bạc hà, Methyl Salicylate, Long não tinh thể, Tinh dầu khuynh diệp, Tinh dầu đinh hương	2.76g; 2.64ml; 2.52ml; 0.336g; 0.26 Ml; 0.048ml/12ml	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	
80	Kẽm Gluconat	70mg	Uống	Cốm pha uống	4	Gói	
81	Tyrothricin	1mg	Uống	Viên	4	Viên	
82	Tì bà diệp, Mơ muối, Cát cánh, Xuyên bối mẫu, Qua lâu nhân, Khổ hạnh nhân, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Bán hạ, Viễn chí, Can khương	0.5g; 0.5g; 0.4g; 0.2g; 0.2g; 0.2g; 0.1g; 0.1g; 0.1g; 0.1g; 0.1g; 0.1g	Ngậm	Viên	4	Viên	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
83	Ambroxol	15mg	Ngậm	Viên	4	Viên	
84	Flurbiprofen	8,75mg	Ngậm	Viên	4	Viên	
85	2,4-dichlorobenzyl alcohol), Amylmetacresol	1,2mg; 0,6mg	Ngậm	Viên	4	Viên	
86	Dichlorobenzyl alcohol , Amylmetacresol	1,2mg; 0,6mg	Ngậm	Viên	4	Viên	
87	Mộc hương, Berberin clodid, Mộc hoa trắng	10mg, 5mg, 136mg	Uống	Viên	4	Viên	
88	Zinc oxide, Calcium Carbonate, Glycerin, Nước tinh khiết	4g; 4g; 6g; 6g/20g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	
89	Cyanocobalamin	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	
90	Tetrahydrozoline Hydrochloride, Allantoin, Chlorpheniramine Maleate, Pyridoxine Hydrochloride	6mg; 12mg; 1.2mg; 12mg; 120mg/12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
	(Vitamin B6), Potassium L-Aspartate						
91	Potassium L-Asparatate; Pyridoxine Hydrochloride; Sodium Chondroitin Sulfate; d-a-Tocopherol Acetate; Chlorpheniramine Maleate	130mg, 13mg; 13mg; 6.5mg; 3.9mg/13ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ	
92	Methyl salicylat, Camphor, Tinh dầu quế, Tinh dầu bạc hà, Gừng	6,21g; 2,1g; 0.11g; 2.48g; 0.63g/60ml	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ	
93	Methyl salicylate, l-Menthol, dl-Camphor, Tocopherol acetate	6,29 %; 5,71 %; 1,24 %; 2,00 %	Dùng ngoài da	Miếng dán	4	Miếng dán	
94	Alginate, Natri bicarbonate, Calci carbonat	500mg, 267mg,160mg/ 10ml	Uống	Hỗn dịch uống	1	Gói	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
95	Silymarin	140mg	Uống	Viên	2	Viên	
96	L-Cystine	500mg	Uống	Viên nang	4	Viên	
97	Neomycin, polymyxin B , nystatin	35.000 IU, 35.000 IU, 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên	
98	Menthol, Methyl salicylate	7%; 15%/30g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tube	
99	Sorbitol	5g	Uống	Bột pha uống	2	Gói	
101	Xuyên bối mẫu; tỳ bà diệp; sa sâm; phục linh; trần bì; cát cánh; bán hạ bắc; ngũ vị tử; qua lâu nhân; viển chí; khổ hạnh nhân; gừng tươi; cam thảo	10g; 12.5g; 2.5g; 2.5g; 2.5g; 2.5g; 1.g; 2.5g; 1.25g; 5g; 2.5g;5g; 2.5g; 2.5g/125mg	Uống	Dung dịch uống	4	Lọ	
102	Xuyên bối mẫu; tỳ bà diệp; sa sâm; phục linh; trần bì, cát cánh, bán hạ, ngũ vị tử, qua	0.4mg; 0.5mg; 0.1g; 0.1g; 0.1g; 0.4g;	Ngậm	Viên	4	Viên	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
	lâu tử, khoản đông hoa, viễ chí, khỗ hạnh nhân, gừng tươi, cam thảo; ô mai, mật ong, tinh dầu bạc hà	0.1g; 0.05g; 0.2g; 0.1g; 0.1g; 0.2g; 0.1g; 0.1g; 0.5g; 0.3g; 2mg/1 viên					
103	Cefalexin	500mg	Uống	Viên nang	4	Viên	
104	Cefixim	200mg	Uống	Viên nang	4	Viên	
105	Amoxicillin	500mg	Uống	Viên nang	4	Viên	
106	Ciproflxacin	500mg	Uống	Viên	4	Viên	
107	Betamethasone	0.5mg	Uống	Viên	4	Viên	
108	Chymotrypsin	21microkatal	Uống	Viên	4	Viên	
109	Các kháng thể gắn với interferon gamma ở người	3mg	Uống	Viên	5	Viên	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
110	Terpin hydra, Codein	200mg, 5mg	Uống	Viên	4	Viên	
111	Thiamine Nitrate (Vitamin B1), Cnidium Monnieri (Cao Xà sàng) ,Orthosiphon Aristatus (Cao Râu mèo)	0,5mg; 100mg; 150mg	Uống	Viên	4	Viên	
112	Glycerol (Glycerin)	3g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt trực tràng	4	Tube	
113	Glycerol (Glycerin)	9g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt trực tràng	4	Tube	
114	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	Bột pha uống hòa tan nhanh	3	Gói	
115	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	Bột pha uống hòa tan nhanh	3	Gói	
116	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	2	Viên	
117	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	2	Viên	
118	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Cốm pha uống	4	Gói	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
119	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	2	Viên	
120	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	2	Viên	
121	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Uống	Bột pha uống	4	Gói	
122	Piracetam	4g/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ	
123	L-leucin, L-isoleucin, Lysin HCl, L-phenylalanin, L-threonin, L-valin, L-tryptophan, L-methionin; 5-hydroxyanthranilic acid HCl, Vitamin A, Vitamin D2, Vitamin B1, Vitamin B2, Nicotinamid, Vitamin B6, Acid folic, Calci phantothenat, Vitamin B12, Vitamin C , Vitamin E	18,3mg + 5,9mg + 25mg + 5mg + 4,2mg + 6,7mg + 5mg + 18,4mg + 0,2mg + 2,000IU + 200IU + 5mg + 3mg + 20mg + 2,5mg + 0,2mg + 5mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	

ST T	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (theo TT40)	Đơn vị tính	Ghi chú
		+ 1mcg + 20mg + 1mg					
124	Calcium (dưới dạng Calcium carbonate 1250mg) 500mg ; Colecalciferol (Vitamin D3) 250IU	500mg; 250IU	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	
125	Glycerin	120mg/ 12ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	4	Lọ	

Cộng: 125 khoản

Ghi chú:

- "Tên hoạt chất hoặc tương đương" và "nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương" được hiểu là: cùng hoạt chất gốc nhưng có thể ở dạng base hoặc có gốc muối khác nhau hoặc dạng đồng phân khác nhau hoặc ngậm phân tử nước khác nhau, kèm theo nồng độ, hàm lượng tương ứng và không có sự khác biệt về chỉ định điều trị.
- Khi ghi khối lượng hoạt chất trên 01 đơn vị đo lường (.../ml ,... /mg, .../g,/.....) được hiểu là nồng độ; khi chỉ ghi khối lượng hoạt chất thì được hiểu là hàm lượng
- Một số nồng độ hàm lượng ghi được theo khoảng, ví dụ: $\geq 30\text{mg}$: được hiểu là tất cả hàm lượng lớn hơn hoặc bằng 30mg; $\geq 50\text{ml}$: được hiểu là tất cả dung tích lớn hơn hoặc bằng 50ml; Cách ghi đơn vị tính "UI" tương đương với "IU"

Phần II. Danh mục Vật tư, thiết bị y tế

STT	Danh mục Vật tư, Thiết bị y tế	Hãng sản xuất/Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Hút Mũi	Công ty Cổ phần Tanaphar/Việt Nam	Cái	10	<p>Bình chứa dịch: Làm từ nhựa nguyên sinh (PP hoặc SAN), có độ trong suốt cao để dễ dàng quan sát màu sắc và lượng dịch mũi.</p> <p>Dây hút: Gồm 2 dây (một dây cho người lớn hút và một dây đặt vào mũi bé), làm bằng nhựa dẻo hoặc silicone y tế mềm.</p> <p>Đầu hút: Được thiết kế dạng thun tròn hoặc hình cầu, làm từ silicone siêu mềm để không gây tổn thương niêm mạc mũi nhạy cảm của trẻ.</p> <p>Phân loại trang thiết bị y tế: Loại A.</p> <p>Khả năng chịu nhiệt: Các bộ phận bằng silicone và nhựa chịu được nhiệt độ sôi (khoảng 100°C) để tiệt trùng.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 (hệ thống quản lý chất lượng cho thiết bị y tế).</p>	
2	Nước biển sâu thiên nhiên (Xịt mũi)	Công ty cổ phần tập đoàn Merap/Việt Nam	Lọ	5	<p>Thành phần chính: Nước biển sâu được khai thác ở độ sâu 450m so với mặt nước biển.</p> <p>Khoáng chất: Chứa nhiều muối và các nguyên tố vi lượng tự nhiên như Cu^{2+} (Đồng) và Zn^{2+} (Kẽm).</p> <p>Dạng bào chế: Dung dịch dạng phun sương.</p> <p>Phân loại y tế: Trang thiết bị y tế loại A.</p>	

					<p>Cơ chế phun sương: Sử dụng hệ thống van một chiều giúp hạt phun sương mịn, đi sâu vào khoang mũi mà không gây đau rát hay tổn thương niêm mạc.</p> <p>Dung tích: Thường có quy cách chai 75ml (phổ biến nhất cho dòng Xisat Xanh dành cho người lớn).</p> <p>Độ vô trùng: Được xử lý bằng tia cực tím và lọc qua hệ thống vi lọc để đảm bảo tính an toàn.</p>	
3	Nước biển sâu thiên nhiên (Xịt mũi)	Công ty cổ phần tập đoàn Merap/ Việt Nam	Lọ	5	<p>Thành phần chính: Nước biển sâu khai thác ở độ sâu 450m so với mặt nước biển.</p> <p>Khoáng chất: Chứa các nguyên tố vi lượng tự nhiên như Cu^{2+} và Zn^{2+} có tác dụng kháng khuẩn, kháng viêm.</p> <p>Dạng bào chế: Dung dịch dạng phun sương, thường không chứa chất bảo quản để an toàn cho trẻ nhỏ.</p> <p>Phân loại: Trang thiết bị y tế loại A.</p> <p>Dung tích: Thường là chai 75ml.</p> <p>Đầu vòi phun: Thiết kế đặc biệt với kích thước nhỏ hơn, bo tròn và áp lực phun sương siêu mịn để tránh gây sặc hoặc làm tổn thương mũi bé.</p> <p>Cơ chế: Hệ thống van một chiều ngăn chặn sự nhiễm khuẩn ngược từ bên ngoài vào bên trong chai dung dịch.</p>	
4	Miếng Dán Hạ Sốt	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội/ Việt Nam	Hộp	5	<p>1, Thành phần cấu tạo</p> <p>Lớp gel: Chứa các polymer ưa nước (Hydrogel), nước tinh khiết và tinh dầu (thường là tinh dầu bạc hà/Menthol).</p> <p>Lớp nền: Vải không dệt (Non-woven fabric) có độ</p>	

					<p>co giãn và thoáng khí tốt.</p> <p>Lớp bảo vệ: Màng phim PET hoặc PP giúp giữ ẩm cho lớp gel trước khi sử dụng.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Cơ chế hoạt động: Hấp thụ nhiệt từ cơ thể và tản nhiệt ra ngoài thông qua sự bay hơi của nước trong lớp Hydrogel.</p> <p>Thời gian tác dụng: Duy trì cảm giác mát lạnh liên tục lên đến 8 - 10 giờ.</p> <p>Kích thước miếng dán: 5cm x 12cm (phù hợp cho trán của cả trẻ em và người lớn).</p> <p>Độ pH: Được điều chỉnh ở mức acid nhẹ, tương thích với độ pH tự nhiên của da để tránh gây kích ứng.</p>	
5	Miếng Dán Hạ Sốt	Dược phẩm Thiên Ân/Việt Nam	Hộp	5	<p>1. Thành phần cấu tạo</p> <p>Lớp gel: Hydrogel chứa nước tinh khiết và các thành phần làm mát tự nhiên như tinh dầu bạc hà (Menthol).</p> <p>Lớp nền: Vải không dệt (Non-woven fabric) mềm mại, có khả năng thoát nhiệt tốt và không gây bí da.</p> <p>Màng bảo vệ: Phim nhựa mỏng giúp bảo vệ lớp gel và ngăn bay hơi nước trước khi sử dụng.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Cơ chế: Tản nhiệt theo phương thức vật lý (bay hơi nước), giúp làm giảm nhiệt độ vùng da được dán một cách tự nhiên.</p> <p>Thời gian làm mát: Duy trì hiệu quả làm mát liên tục trong khoảng 8 - 10 giờ.</p> <p>Kích thước: 5cm x 12cm, phù hợp để dán lên trán,</p>	

					nách hoặc bẹn. Phân loại: Trang thiết bị y tế loại A.	
6	Miếng dán hạ sốt	Caleb Pharmaceuticals /Đài Loan	Hộp	5	<p>1. Thành phần cấu tạo Lớp gel: Chứa Hydrogel (polymer ngậm nước), nước tinh khiết và tinh dầu làm mát tự nhiên. Lớp nền: Vải không dệt (Non-woven fabric) mềm mại, giúp tăng khả năng thoát nhiệt và bám dính tốt. Lớp bảo vệ: Màng phim mỏng bao phủ lớp gel để ngăn chặn sự bay hơi nước và giữ vệ sinh cho sản phẩm.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật Phân loại: Trang thiết bị y tế loại A. Cơ chế làm mát: Hoạt động dựa trên nguyên lý hấp thụ nhiệt từ cơ thể và khuếch tán ra môi trường thông qua sự bay hơi của nước trong lớp gel. Thời gian tác dụng: Hiệu quả làm mát kéo dài liên tục lên đến 10 giờ. Độ pH: Có chỉ số pH trung tính hoặc acid nhẹ, dịu nhẹ và an toàn cho làn da nhạy cảm của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.</p>	
7	Natri Clorid 0.9% (dùng ngoài)	Dược phẩm Đại Lợi/Việt Nam	Lọ	100	<p>1. Thành phần và Nồng độ Hoạt chất chính: Natri Clorid .Nồng độ: 0.9% (đồng tương với các dịch cơ thể). Dung môi: Nước tinh khiết vừa đủ. Đặc điểm: Dung dịch trong suốt, vị mặn nhẹ, không màu, không mùi.</p>	

					<p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Phân loại: Trang thiết bị y tế (Vật tư y tế).</p> <p>Độ vô trùng: Sản phẩm được xử lý qua hệ thống lọc vi khuẩn hoặc tiệt trùng bằng tia cực tím để đảm bảo an toàn cho niêm mạc.</p> <p>Quy cách đóng gói: Chai nhựa (thường là nhựa PET hoặc PP y tế) với dung tích phổ biến là 500ml.</p>	
8	Tăm Chỉ Nha Khoa	Sapon Group/Việt Nam	Túi	10	<p>1. Cấu tạo và Chất liệu</p> <p>Sợi chỉ: Được làm từ sợi tơ UHMWPE (Polyethylene có trọng lượng phân tử cực cao) siêu dai, mảnh và mịn, không gây thừa răng hay đau nướu.</p> <p>Thân tăm: Nhựa HIPS (High Impact Polystyrene) nguyên sinh, có độ bền cao và an toàn trong y tế.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Thiết kế 2 trong 1:</p> <p>Một đầu là chỉ nha khoa để làm sạch kẽ răng.</p> <p>Một đầu là tăm nhọn (có vân hoặc độ cong) để lấy thức ăn thừa ở các vị trí khó tiếp cận.</p> <p>Phân loại: Trang thiết bị y tế loại A.</p> <p>Quy cách đóng gói: dạng túi (50 - 90 chiếc) hoặc hộp nhựa tiện dụng.</p> <p>Màu sắc: Trắng (phổ biến nhất).</p>	
9	Bông Tăm Người Lớn Thân Gỗ	Sapon Group/Việt Nam	Túi	10	<p>1. Thành phần cấu tạo</p> <p>Đầu bông: Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên, mềm mại và có khả năng thấm hút tốt.</p> <p>Thân tăm: Làm từ gỗ tự nhiên được xử lý bề mặt nhẵn mịn, có độ cứng tốt, không dễ bị gãy hoặc uốn cong khi sử dụng.</p> <p>Chất kết dính: Sử dụng keo dán an toàn để cố định đầu bông chắc chắn vào thân gỗ, tránh tình trạng</p>	

					<p>đầu bông bị tuột hoặc để lại sợi bông trong tai.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Phân loại: Trang thiết bị y tế loại A.</p> <p>Thiết kế đầu bông: thiết kế hai đầu tròn hoặc một đầu tròn, một đầu xoắn để tăng hiệu quả làm sạch.</p> <p>Kích thước: Phù hợp với cấu tạo tai của người trưởng thành.</p> <p>Quy cách đóng gói: đóng gói trong hộp nhựa tròn, hộp chữ nhật hoặc túi zip (số lượng từ 100 đến 200 que tùy quy cách).</p>	
10	Tăm Bông Sơ Sinh	Keiko Newborn/Việt Nam	Túi	10	<p>1. Thành phần và Chất liệu</p> <p>Đầu bông: Được làm từ 100% bông tự nhiên tinh khiết. Sợi bông mịn, mềm mại, có khả năng thấm hút nước cực tốt và không để lại xơ bông khi sử dụng.</p> <p>Thân tăm: làm từ nhựa nguyên sinh y tế hoặc giấy cuộn chặt, có độ đàn hồi tốt và đảm bảo an toàn, không gây trầy xước khi bé cử động đột ngột.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Kích thước đầu bông: Được thiết kế siêu nhỏ (nhỏ hơn so với loại của người lớn) để phù hợp hoàn toàn với kích thước tai và mũi của trẻ sơ sinh.</p> <p>Phân loại: Trang thiết bị y tế loại A.</p> <p>Độ vô trùng: Sản phẩm được tiệt trùng bằng công nghệ hiện đại (thường là tia cực tím hoặc nhiệt) để đảm bảo không gây nhiễm trùng cho bé.</p> <p>Quy cách đóng gói: Đóng trong hộp nhựa hoặc túi zip tiện dụng, giúp bảo quản bông tăm luôn sạch sẽ.</p>	

11	Bông 25G	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Bình Minh/Việt Nam	Túi	20	<p>1. Thành phần và Chất liệu Chất liệu: 100% bông xơ tự nhiên, không pha sợi nhân tạo. Xử lý: Được tinh chế và tẩy trắng bằng công nghệ hiện đại, không sử dụng hóa chất độc hại hay chất tẩy trắng quang học gây kích ứng da. Đặc điểm: Sợi bông mịn, chắc, có màu trắng tinh khiết và độ thấm hút chất lỏng cực cao.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật Trọng lượng: 25g (phù hợp cho tủ thuốc gia đình hoặc túi sơ cứu cá nhân). Phân loại y tế: Trang thiết bị y tế loại A. Tiêu chuẩn chất lượng: Sản xuất theo tiêu chuẩn dược điển Việt Nam, đảm bảo độ vô trùng và an toàn cho các vết thương hở. Khả năng thấm hút: Có khả năng ngậm nước và các dung dịch sát khuẩn (như cồn, nước muối sinh lý) rất tốt.</p>	
12	Gạc 20Cm X 20Cm	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Đại Minh/Việt Nam	Túi	20	<p>Dưới đây là các thông số kỹ thuật và đặc điểm chi tiết của sản phẩm Gạc phẫu thuật Đại Minh (20cm x 20cm):</p> <p>1. Thành phần và Chất liệu Chất liệu: Được làm từ 100% sợi cotton tự nhiên. Đặc điểm sợi: Sợi bông mịn, được dệt thành lưới gạc với mật độ phù hợp, đảm bảo không bị xơ mủn hay để lại sợi bông trên vết thương. Khả năng thấm hút: Có tốc độ thấm hút dịch mạnh liệt và khả năng ngậm dịch tốt.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật</p>	

					<p>Kích thước: 20cm x 20cm (kích thước khổ lớn, phù hợp cho các vết thương diện rộng).</p> <p>Số lớp: Thường được gấp thành nhiều lớp (phổ biến là 4 lớp, 6 lớp hoặc 8 lớp tùy quy cách đóng gói cụ thể) để tăng độ dày và khả năng bảo vệ.</p> <p>Phân loại y tế: Trang thiết bị y tế loại A.</p> <p>Độ vô trùng: Sản phẩm thường được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (EO) hoặc tia gamma (đối với dòng đóng gói lẻ từng miếng).</p> <p>Tính an toàn: Không gây kích ứng da, an toàn tuyệt đối cho các vết thương hở và các ca phẫu thuật xâm lấn.</p> <p>Độ trắng: Được tẩy trắng bằng công nghệ hiện đại, không chứa chất huỳnh quang hay các hóa chất độc hại.</p>	
13	Băng dán	Laboratoires URGO/Pháp	Cuộn	2	<p>1. Thành phần cấu tạo</p> <p>Lớp Hydrocolloid: Chứa các hạt carboxymethyl-cellulose (CMC) có khả năng tương tác với dịch tiết vết thương để tạo thành một lớp gel ẩm.</p> <p>Lớp nền: màng Polyurethane bán thấm, giúp ngăn nước và vi khuẩn</p> <p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Cơ chế: Tạo môi trường ẩm tối ưu để đẩy nhanh quá trình thực bào và tăng sinh tế bào, giúp vết thương mau lành hơn.</p> <p>Phân loại y tế: Trang thiết bị y tế loại A.</p> <p>Kích thước: Có nhiều kích cỡ khác nhau (phổ biến nhất là loại miếng nhỏ dành cho mụn hoặc miếng lớn cho các vết bỏng/vết loét).</p>	

					Độ vô trùng: Được tiệt trùng bằng tia gamma, đóng gói riêng biệt từng miếng.	
14	Băng Dính Lụa 1.25Cm X 4M	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây/Việt Nam	Cuộn	10	<p>1. Thành phần và Chất liệu Chất liệu nền: Vải lụa mềm mại, có độ bền cao và bề mặt có các lỗ li ti giúp da thông thoáng khi dán. Chất keo: Keo Oxit kẽm không dùng dung môi, có độ bám dính tốt nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn cho da.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật Kích thước: Chiều rộng 1.25cm và chiều dài cuộn 4m. Độ thông thoáng: Cấu trúc sợi dệt cho phép không khí và hơi ẩm lưu thông, tránh tình trạng bí da hay hăm da khi dán lâu. Màu sắc: Trắng đặc trưng của vải lụa. Phân loại: Trang thiết bị y tế loại A.</p>	
15	Băng Keo Lụa	Laboratoires URGO/Pháp	Cuộn	10	<p>1. Thành phần và Chất liệu Chất liệu nền: Vải lụa mềm mại, có độ bền dai cao, giúp cố định chắc chắn các thiết bị y tế hoặc băng gạc. Chất keo: Keo Oxit kẽm không dùng dung môi, có độ dính cao và lâu dài, đặc biệt phù hợp cho các vị trí cử động nhiều.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật Kích thước phổ biến: 1.25cm x 5m.</p>	

					<p>2.5cm x 5m. 5cm x 5m. Phân loại y tế: Trang thiết bị y tế loại A. Đặc tính vật lý: Có các lỗ thoát khí nhỏ li ti trên bề mặt vải giúp da luôn thông thoáng, giảm thiểu nguy cơ bị hầm da hoặc kích ứng.</p>	
16	Băng Cuộn Y Tế 10Cmx5M	Công ty TNHH đầu tư và thương mại An Lành/ Việt Nam	Cuộn	10	<p>1. Thành phần và Chất liệu Chất liệu: 100% sợi cotton hoặc sợi viscose có độ tinh khiết cao. Đặc điểm sợi: Sợi gạc được dệt thưa để đảm bảo độ thông thoáng nhưng vẫn đủ độ bền chắc để cố định vết thương. Xử lý: Được tẩy trắng bằng công nghệ hiện đại, không chứa chất huỳnh quang và các tạp chất gây kích ứng da. 2. Thông số kỹ thuật Kích thước: Chiều rộng 10cm và chiều dài khi kéo giãn tối đa là 5m. Độ co giãn: Có độ đàn hồi nhẹ giúp ôm sát vùng bị thương mà không gây cản trở tuần hoàn máu. Phân loại: Trang thiết bị y tế loại A. Độ vô trùng: Có hai dạng phổ biến: Dạng không tiệt trùng: Đóng gói theo lốc (thường dùng để cố định ngoài hoặc băng bó vết thương đã có lớp gạc vô trùng bên trong).</p>	
17	Bơm 10ml	Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook/ Việt Nam	Hộp	5	<p>1. Cấu tạo và Chất liệu Thân bơm (Barrel): Làm từ nhựa PP (Polypropylene) nguyên sinh dùng trong y tế, có độ trong suốt cao để dễ dàng quan sát dung dịch và bọt khí.</p>	

					<p>Piston (Plunger): Làm từ nhựa PP hoặc HDPE, được thiết kế vừa khít với thân bơm để đảm bảo áp lực hút và đẩy.</p> <p>Gioăng cao thể (Gasket): Làm bằng cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp không chứa latex, giúp piston di chuyển mượt mà và chống rò rỉ dung dịch.</p> <p>Kim tiêm (nếu có): Thường đi kèm kim cỡ 21G x 1" hoặc 23G x 1", làm từ thép không gỉ, sắc nhọn để giảm đau khi tiêm.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Dung tích: 10ml.</p> <p>Vạch chia độ: Được in rõ nét bằng mực không phai, khoảng chia thường là 0.2ml hoặc 0.5ml, giúp đo lường chính xác lượng dung dịch.</p> <p>Phân loại y tế: Trang thiết bị y tế loại A.</p> <p>Độ vô trùng: Được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (EO).</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 7886-1</p>	
18	Bơm 1Ml	Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook/Việt Nam	Hộp	5	<p>1. Cấu tạo và Chất liệu</p> <p>Thân bơm (Barrel): Làm từ nhựa PP (Polypropylene) nguyên sinh dùng trong y tế, có độ trong suốt cao để dễ dàng quan sát dung dịch và bọt khí.</p> <p>Piston (Plunger): Làm từ nhựa PP, được thiết kế vừa khít với thân bơm để đảm bảo áp lực hút và đẩy.</p> <p>Gioăng cao thể (Gasket): Thường làm bằng cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp không gây độc,</p>	

					<p>giúp piston di chuyển mượt mà và ngăn rò rỉ dung dịch.</p> <p>Kim tiêm (Needle): Làm từ thép không gỉ, có nắp đậy bảo vệ; đốc kim thường có màu theo tiêu chuẩn để phân biệt kích cỡ.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Dung tích: 1ml (hoặc 1cc).</p> <p>Vạch chia độ: Được in bằng mực đen sắc nét, không bị nhòe khi sử dụng, giúp chia liều lượng cực nhỏ một cách chính xác.</p> <p>Kích cỡ kim (Gauge): Thường đi kèm kim siêu nhỏ như 25G x 5/8" hoặc 26G x 1/2" để giảm đau tối đa cho người bệnh.</p> <p>Phân loại y tế: Trang thiết bị y tế loại A.</p> <p>Độ vô trùng: Được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (EO).</p>	
19	Bơm 20Ml	Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook/Việt Nam	Hộp	5	<p>1. Cấu tạo và Chất liệu</p> <p>Thân bơm (Barrel): Được làm từ nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế, có độ trong suốt giúp kiểm soát chính xác lượng dung dịch và phát hiện bọt khí.</p> <p>Piston (Plunger): Làm bằng nhựa PP hoặc HDPE, có khắc chặn ở đuôi để tránh piston bị tuột ra khỏi thân bơm khi kéo lấy dịch.</p> <p>Gioăng cao su (Gasket): Có 2 hoặc 3 vòng đệm cao su không chứa mủ cao su (Latex-free), giúp piston di chuyển êm ái và không rò rỉ.</p> <p>Kim tiêm (Needle): Thường đi kèm với kim cỡ lớn (như 21G x 1 1/2") để phù hợp với việc hút dịch đặc hoặc bơm thuốc.</p>	

					<p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Dung tích: 20ml (hoặc 20cc).</p> <p>Vạch chia độ: Được in bằng mực đen đậm, rõ nét với khoảng cách chia vạch thường là 1ml hoặc 2ml, giúp định lượng dễ dàng.</p> <p>Đầu nắp (Luer Lock/Luer Slip):</p> <p>Luer Lock: Đầu xoáy giúp cố định kim chắc chắn (thường dùng cho bơm thuốc áp lực cao).</p> <p>Luer Slip: Đầu cắm trượt tiện lợi cho việc thay kim nhanh.</p> <p>Phân loại: Trang thiết bị y tế loại A.</p> <p>Độ vô trùng: Tiệt trùng hoàn toàn bằng khí Ethylene Oxide (EO).</p>	
20	Bơm 5Ml	Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook/Việt Nam	Hộp	5	<p>1. Cấu tạo và Chất liệu</p> <p>Thân bơm (Barrel): Làm từ nhựa PP (Polypropylene) nguyên sinh chuyên dụng cho y tế. Bề mặt thân bơm có độ trong suốt cao để dễ dàng kiểm soát dung dịch và phát hiện bọt khí.</p> <p>Piston (Plunger): Làm bằng nhựa PP, được thiết kế với độ khít tuyệt đối giúp thao tác hút và đẩy dung dịch diễn ra mượt mà.</p> <p>Gioăng cao su (Gasket): Thường là cao su tổng hợp không chứa mủ (latex-free), giúp piston di chuyển nhẹ nhàng và ngăn chặn hoàn toàn việc rò rỉ thuốc.</p> <p>Kim tiêm: Làm từ thép không gỉ, sắc bén giúp giảm thiểu cảm giác đau cho bệnh nhân.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật</p> <p>Dung tích: 5ml (5cc).</p> <p>Vạch chia độ: Được in bằng mực đen đặc biệt, sắc</p>	

					<p>nét và khó phai. Vạch chia thường là 0.2ml, giúp định lượng thuốc chính xác cho các chỉ định tiêm thông thường.</p> <p>Kích cỡ kim phổ biến: Thường đi kèm với kim 23G x 1" (màu xanh dương) hoặc 22G x 1 1/4" (màu đen) tùy theo quy cách đóng gói.</p> <p>Phân loại y tế: Trang thiết bị y tế loại A.</p> <p>Độ vô trùng: Được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (EO), không gây độc và không gây sốt (Pyrogen-free).</p>	
21	Que Thử Thai Nhanh	Qingdao Hightop Biotech Co., Ltd./Trung Quốc	Hộp	50	<p>Độ nhạy: Thường đạt mức 25 mIU/ml, cho phép phát hiện thai sớm chỉ sau từ 7 đến 10 ngày sau khi thụ thai.</p> <p>Độ chính xác: Đạt trên 99% khi được sử dụng đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.</p> <p>Thời gian đọc kết quả: Trong vòng 3 đến 5 phút.</p> <p>Không nên đọc kết quả sau quá 10 phút vì có thể xuất hiện vạch giả do phản ứng oxy hóa.</p> <p>Phân loại y tế: Trang thiết bị y tế loại B (Chẩn đoán in-vitro).</p> <p>Quy cách đóng gói: Mỗi bộ sản phẩm bao gồm một que thử và một cốc hứng nước tiểu đựng trong túi nhôm kín.</p>	